

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2018.F.1 (2018-2022)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga

Ngành: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Tiếng Nga - Phiên dịch

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ học nào trong này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|---------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | HP tiên quyết |
| | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | |
| | | Giáo dục thể chất | 4 | |
| | | Kỹ năng mềm | 3 | |
| | | | | |
| | | | | |

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ học nào trong 8 học kỳ của khóa học) | | | | |
|---|---------|-----------------------------|------------|---------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | HP tiên quyết |
| 1 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | |
| 2 | PHI1004 | Ng.lý CB của CN Mác Lênin 1 | 2 | |
| 3 | PHI1005 | Ng.lý CB của CN Mác Lênin 2 | 3 | PHI1004 |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | PHI1005 |
| 5 | HIS1002 | Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN | 3 | POL1001 |
| Tổng tín chỉ tích lũy | | | 13 | |

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2018-2019

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|---------|-------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 6 | HIS1052 | Cơ sở VH Việt Nam | 3 | 3 |
| 7 | RUS4021 | Tiếng Nga 1A | 4 | 8 |
| 8 | RUS4022 | Tiếng Nga 1B | 4 | 8 |
| 9 | | Ngoại ngữ cơ sở 1 | 4 | 4 |
| Cộng | | | 15 | 23 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|-------------|---------|-----------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 10 | VL1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 11 | RUS4023 | Tiếng Nga 2A | 4 | 10 |
| 12 | RUS4024 | Tiếng Nga 2B | 4 | 10 |
| 13 | | Ngoại ngữ cơ sở 2 | 5 | 5 |
| Cộng | | | 16 | 28 |

NĂM HỌC 2019-2020

| Học Kỳ 3 | | | | |
|---|----------|--------------------------------|--------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | RUS4025 | Tiếng Nga 3A | 4 | 8 |
| 15 | RUS4026 | Tiếng Nga 3B | 4 | 8 |
| 16 | RUS4027B | Tiếng Nga 3C | 3 | 4 |
| 17 | | Ngoại ngữ cơ sở 3 | 5 | 5 |
| 18 | | HP tự chọn (Khối III.2) | 2 | 2 |
| | VL1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 hoặc HK 5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 16-18 | 25-27 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|--|----------|--|-------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 19 | RUS4028 | Tiếng Nga 4A | 4 | 8 |
| 20 | RUS4029 | Tiếng Nga 4B | 4 | 8 |
| 21 | RUS4030B | Tiếng Nga 4C | 4 | 4 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy HP Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau)</i> | | | | |
| 22-23 | | HP tự chọn (Khối II) | 6 | 6 |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | 2 |
| | MAT1092 | Toán cao cấp | 4 | 4 |
| | MAT1101 | Xác suất thống kê (phải tích lũy xong HP Toán cao cấp) | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (II) ở HK 4 hoặc HK 5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 8-18 | 16-26 |

NĂM HỌC 2020-2021

| Học Kỳ 5 | | | | |
|---|---------|--------------------------------------|--------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 24 | RUS3026 | Lý thuyết dịch | 3 | 3 |
| 25 | RUS2033 | Ngôn ngữ học tiếng Nga 1 | 3 | 3 |
| 26 | RUS2032 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 27 | RUS2003 | Đất nước học Nga | 3 | 3 |
| | | HP tự chọn 1 (Khối III.2) | 2 | 2 |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 sẽ không tích lũy ở HK 4,5)</i> | | | | |
| | | HP tự chọn (Khối II) | 6 | 6 |
| | RUS1001 | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | RUS1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối (II) ở HK 4 sẽ không tích lũy ở HK 5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 12-20 | 12-20 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|--|---------|-----------------------------------|--------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 28 | RUS2034 | Ngôn ngữ học tiếng Nga 2 | 3 | 3 |
| 29 | RUS3027 | Phiên dịch | 3 | 3 |
| 30 | RUS3017 | Biên dịch | 3 | 3 |
| 31 | RUS3040 | Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch | 3 | 3 |
| 32-33 | | HP tự chọn (IV.1.2) | 6 | 6 |
| | RUS2046 | Văn học Nga 1 | 3 | 3 |
| | RUS2035 | Ngữ dụng học tiếng Nga | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 hoặc/và HK7)</i> | | | | |
| 34 | | HP tự chọn (V.1.2.2) | 3 | 3 |
| | RUS3032 | Tiếng Nga du lịch | 3 | 3 |
| | RUS3038 | Giao tiếp và lễ tân ngoại giao | 3 | 3 |
| | TOU3013 | Hướng dẫn du lịch | 3 | 3 |
| Cộng | | | 12-23 | 12-23 |

NĂM HỌC 2021-2022

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2018.F.1 (2018-2022)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga

Ngành: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Tiếng Nga - Du lịch

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học) | | | | |
|---|-------|-----------------------------|------------|---------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | HP tiên quyết |
| | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | |
| | | Giáo dục thể chất | 4 | |
| | | Kỹ năng mềm | 3 | |
| | | | | |
| | | | | |

| CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học) | | | | |
|---|---------|-----------------------------|------------|---------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | HP tiên quyết |
| 1 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | |
| 2 | PHI1004 | Ng.lý CB của CN Mác Lênin 1 | 2 | |
| 3 | PHI1005 | Ng.lý CB của CN Mác Lênin 2 | 3 | PHI1004 |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | PHI1005 |
| 5 | HIS1002 | Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN | 3 | POL1001 |
| Tổng tín chỉ tích lũy | | | 13 | |

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2018 -2019

| Học Kỳ 1 | | | | |
|----------|---------|-------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 6 | HIS1052 | Cơ sở VH Việt Nam | 3 | 3 |
| 7 | RUS4021 | Tiếng Nga 1A | 4 | 8 |
| 8 | RUS4022 | Tiếng Nga 1B | 4 | 8 |
| 9 | | Ngoại ngữ cơ sở 1 | 4 | 4 |
| | | Cộng | 15 | 23 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|----------|---------|-----------------------|------------|-------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 10 | VL1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 11 | RUS4023 | Tiếng Nga 2A | 4 | 10 |
| 12 | RUS4024 | Tiếng Nga 2B | 4 | 10 |
| 13 | | Ngoại ngữ cơ sở 2 | 5 | 5 |
| | | Cộng | 16 | 28 |

NĂM HỌC 2019-2020

| Học Kỳ 3 | | | | |
|--|----------|--------------------------------|--------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | RUS4025 | Tiếng Nga 3A | 4 | 8 |
| 15 | RUS4026 | Tiếng Nga 3B | 4 | 8 |
| 16 | RUS4027B | Tiếng Nga 3C | 3 | 4 |
| 17 | | Ngoại ngữ cơ sở 3 | 5 | 5 |
| 18 | | HP tự chọn (Khối III.2) | 2 | 2 |
| | VL1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 hoặc/và HK 5)</i> | | | | |
| | | Cộng | 16-18 | 25-27 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|--|----------|--|-------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 19 | RUS4028 | Tiếng Nga 4A | 4 | 8 |
| 20 | RUS4029 | Tiếng Nga 4B | 4 | 8 |
| 21 | RUS4030B | Tiếng Nga 4C | 4 | 4 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy HP Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau)</i> | | | | |
| 22&23 | | HP tự chọn (Khối II) | 6 | 6 |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | 2 |
| | MAT1092 | Toán cao cấp | 4 | 4 |
| | MAT1101 | Xác suất thống kê (phải tích lũy xong HP Toán cao cấp) | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (II) ở HK 4 hoặc HK 5)</i> | | | | |
| | | Cộng | 8-18 | 16-26 |

NĂM HỌC 2020-2021

| Học Kỳ 5 | | | | |
|---|---------|--------------------------------------|--------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 24 | TOU2001 | Nhập môn khoa học du lịch | 3 | 3 |
| 25 | RUS2033 | Ngôn ngữ học tiếng Nga 1 | 3 | 3 |
| 26 | RUS2032 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 27 | RUS2003 | Đất nước học Nga | 3 | 3 |
| | | HP tự chọn (Khối III.2) | 2 | 2 |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 sẽ không tích lũy ở HK 5)</i> | | | | |
| | | HP tự chọn (Khối II) | 6 | 6 |
| | RUS1001 | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | RUS1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối (II) ở HK 4 sẽ không tích lũy ở HK 5)</i> | | | | |
| | | Cộng | 12-20 | 12-20 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|---|---------|-------------------------------|--------------|--------------|
| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 28 | RUS3027 | Phiên dịch | 3 | 3 |
| 29 | RUS3017 | Biên dịch | 3 | 3 |
| 30 | RUS3032 | Tiếng Nga du lịch | 3 | 3 |
| 31 | RUS2034 | Ngôn ngữ học tiếng Nga 2 | 3 | 3 |
| 32 | TOU2003 | Kinh tế du lịch | 3 | 3 |
| 33&34 | | HP tự chọn (IV.1.2) | 6 | 6 |
| | RUS2046 | Văn học Nga 1 | 3 | 3 |
| | RUS2035 | Ngữ dụng học tiếng Nga | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 hoặc/và 7)</i> | | | | |
| 35&36 | | HP tự chọn (V.2.2.1) | 6 | 6 |
| | TOU2009 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 | 3 |
| | TOU3013 | Hướng dẫn du lịch | 3 | 3 |
| | TOU2008 | Quản trị kinh doanh khách sạn | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (V.2.2.1) ở HK 6 hoặc/và 7)</i> | | | | |
| | | Cộng | 15-27 | 15-27 |

NĂM HỌC 2021-2022

| Học Kỳ 7 | | | | |
|----------|--|--|--|--|
|----------|--|--|--|--|

| Học Kỳ 8 | | | | |
|----------|--|--|--|--|
|----------|--|--|--|--|

